

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH CÀ MAU**

-----

Số: 1297/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Cà Mau, ngày 26 tháng 6 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN PHÚ TÂN**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH 25 năm 2024;*

*Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội: Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017; Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 1386/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 3047/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Tân;*

*Căn cứ Quyết định số 2468/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phú Tân;*

*Căn cứ Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2024;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 240/TTr- SNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025, Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân tại Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025; ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh được Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp tại Công văn số 1575/VP- NNXD ngày 24 tháng 6 năm 2025.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Tân, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: *Phụ lục I.*
2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: *Phụ lục II.*
3. Kế hoạch thu hồi đất: *Phụ lục III.*
4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: *Phụ lục IV.*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân

a) Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, đảm bảo đúng quy định đối với nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Tân và các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng (nếu có) theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo thống nhất và đồng bộ với Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan và các Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

b) Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát chặt chẽ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, đảm bảo việc quản lý, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định.

c) Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

### 3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

b) Đôn đốc, hướng dẫn, xử lý các vấn đề có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất, theo quy định.

4. Các sở, ban, ngành liên quan: phối hợp và chủ động thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ, thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- TT QTTTHC tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Phòng NNXD;
- Lưu: VT, 240301, KL398

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Sử**

### **PHỤ LỤC I**

**DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã  | Tổng diện tích       | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |              |            |                 |                     |           |            |               |              |
|-----|----------------------|-----|----------------------|---------------------------------------|--------------|------------|-----------------|---------------------|-----------|------------|---------------|--------------|
|     |                      |     |                      | Thị trấn Cái Đôi Vàm                  | Xã Phú Thuận | Xã Tân Hải | Xã Tân Hưng Tây | Xã Nguyễn Việt Khái | Xã Phú Mỹ | Xã Phú Tân | Xã Việt Thắng | Xã Rạch Chèo |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)=(5) + ... + (13) | (5)                                   | (6)          | (7)        | (8)             | (9)                 | (10)      | (11)       | (12)          | (13)         |
| 1   | Nhóm                 | NNP | 38.646,09            | 1.983,67                              | 3.818,77     | 3.984,18   | 3.824,71        | 7.963,35            | 3.863,65  | 5.145,87   | 3.621,13      | 4.440,76     |



[illegible]

|        |                                          |     |          |       |       |       |        |        |       |        |        |        |
|--------|------------------------------------------|-----|----------|-------|-------|-------|--------|--------|-------|--------|--------|--------|
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác   | DSK | 2,80     | 1,92  |       |       |        | 0,74   |       | 0,13   |        |        |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 33,14    | 28,76 | 0,88  | 0,13  | 0,59   | 0,13   | 0,85  | 0,87   |        | 0,93   |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                      | SKK |          |       |       |       |        |        |       |        |        |        |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                      | SKN | 20,00    | 20,00 |       |       |        |        |       |        |        |        |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung    | SCT |          |       |       |       |        |        |       |        |        |        |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                  | TMD | 5,69     | 3,36  | 0,24  | 0,13  | 0,54   | 0,13   | 0,17  | 0,83   |        | 0,30   |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp       | SKC | 7,45     | 5,40  | 0,65  |       | 0,05   |        | 0,68  | 0,03   |        | 0,63   |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản     | SKS |          |       |       |       |        |        |       |        |        |        |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng       | CCC | 1.151,54 | 61,25 | 79,37 | 90,66 | 101,70 | 332,83 | 57,52 | 168,21 | 105,23 | 154,77 |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                | DGT | 830,08   | 50,95 | 68,76 | 53,51 | 67,45  | 181,73 | 49,65 | 153,11 | 86,21  | 118,69 |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                  | DTL | 117,17   | 5,34  | 10,05 | 6,67  | 32,31  | 15,94  | 3,40  | 11,46  | 18,20  | 13,80  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát           | DCT | 0,68     | 0,56  |       |       | 0,05   | 0,07   |       |        |        |        |

|        |                                                                   |     |        |      |      |       |      |        |      |      |      |       |
|--------|-------------------------------------------------------------------|-----|--------|------|------|-------|------|--------|------|------|------|-------|
|        | nước                                                              |     |        |      |      |       |      |        |      |      |      |       |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng chống thiên tai                              | DPC | 160,81 | 2,78 |      | 1,20  |      | 133,48 |      | 2,39 |      | 20,96 |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng                   | DDD | 33,17  |      |      | 29,10 |      |        | 4,07 |      |      |       |
|        | cảnh, di sản thiên nhiên                                          |     |        |      |      |       |      |        |      |      |      |       |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                    | DRA | 2,73   |      |      |       | 0,89 | 1,09   |      |      |      | 0,75  |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                   | DNL | 2,25   | 0,46 | 0,04 |       | 0,78 |        | 0,07 | 0,19 | 0,58 | 0,12  |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 1,46   | 0,71 | 0,14 | 0,04  | 0,02 | 0,15   | 0,09 | 0,16 | 0,10 | 0,06  |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                     | DCH | 1,13   | 0,22 | 0,10 | 0,07  | 0,15 |        |      | 0,33 | 0,09 | 0,17  |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng         | DKV | 2,06   | 0,22 | 0,28 | 0,06  | 0,05 | 0,36   | 0,25 | 0,57 | 0,05 | 0,22  |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                      | TON | 11,78  | 1,44 |      | 0,25  | 2,87 |        | 0,24 | 1,13 | 1,55 | 4,31  |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                    | TIN | 2,28   | 0,05 | 0,33 | 0,28  | 0,45 |        | 0,49 | 0,05 |      | 0,62  |
| 2.11   | Đất nghĩa trang                                                   | NTD | 4,35   | 0,21 |      | 0,18  | 0,72 |        | 1,56 | 0,73 | 0,50 | 0,44  |

[illegible]

## PHỤ LỤC II

### KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

| STT | Chi tiêu sử dụng đất    | Mã  | Tổng diện tích      | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |              |            |                 |                     |           |            |               |              |
|-----|-------------------------|-----|---------------------|---------------------------------------|--------------|------------|-----------------|---------------------|-----------|------------|---------------|--------------|
|     |                         |     |                     | Thị trấn Cái Đôi Vàm                  | Xã Phú Thuận | Xã Tân Hải | Xã Tân Hưng Tây | Xã Nguyễn Việt Khái | Xã Phú Mỹ | Xã Phú Tân | Xã Việt Thắng | Xã Rạch Chèo |
| (1) | (2)                     | (3) | (4) = (5)+ (6)+.... | (5)                                   | (6)          | (7)        | (8)             | (9)                 | (10)      | (11)       | (12)          | (13)         |
| 1   | Đất nông nghiệp         | NNP | -                   | -                                     | -            | -          | -               | -                   | -         | -          | -             | -            |
| 2   | Đất phi nông nghiệp     | PNN | 3,59                |                                       |              | 1,20       |                 |                     |           | 2,39       |               |              |
| 2.1 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 3,59                |                                       |              | 1,20       |                 |                     |           | 2,39       |               |              |

## PHỤ LỤC III

### KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chi tiêu sử dụng đất | Mã  | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |              |            |                 |                     |           |            |               |              |
|-----|----------------------|-----|------------------|---------------------------------------|--------------|------------|-----------------|---------------------|-----------|------------|---------------|--------------|
|     |                      |     |                  | Thị trấn Cái Đôi Vàm                  | Xã Phú Thuận | Xã Tân Hải | Xã Tân Hưng Tây | Xã Nguyễn Việt Khái | Xã Phú Mỹ | Xã Phú Tân | Xã Việt Thắng | Xã Rạch Chèo |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)=(5)+(6) +... | (5)                                   | (6)          | (7)        | (8)             | (9)                 | (10)      | (11)       | (12)          | (13)         |
| 1   | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 257,21           | 19,05                                 | 17,22        | 0,22       | 9,93            | 131,65              |           |            | 21,40         | 54,29        |
| 1.1 | Đất trồng cây lâu    | CLN | 7,60             | 0,66                                  | 0,37         | 0,05       | 0,25            | 1,86                |           |            | 0,25          | 4,17         |

|       |                                              |     |        |       |       |      |      |       |  |  |       |       |
|-------|----------------------------------------------|-----|--------|-------|-------|------|------|-------|--|--|-------|-------|
|       | năm                                          |     |        |       |       |      |      |       |  |  |       |       |
| 1.2   | Đất rừng đặc dụng                            | RDD |        |       |       |      |      |       |  |  |       |       |
| 1.3   | Đất rừng phòng hộ                            | RPH | 1,63   | 0,60  |       |      |      | 1,03  |  |  |       |       |
| 1.4   | Đất rừng sản xuất                            | RSX | 111,84 | 18,44 |       |      |      | 93,40 |  |  |       |       |
|       | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN |        |       |       |      |      |       |  |  |       |       |
| 1.5   | Đất nuôi trồng thủy sản                      | NTS | 136,14 | 2,79  | 16,85 | 0,17 | 9,68 | 35,36 |  |  | 21,15 | 50,12 |
| 2     | Nhóm đất phi nông nghiệp                     | PNN | 6,00   | 0,30  | 0,66  |      | 0,60 | 3,12  |  |  | 0,60  | 0,72  |
| 2.1   | Đất ở tại nông thôn                          | ONT | 0,73   |       | 0,16  |      | 0,10 | 0,15  |  |  | 0,10  | 0,22  |
| 2.2   | Đất ở tại đô thị                             | ODT | 0,30   | 0,30  |       |      |      |       |  |  |       |       |
| 2.3   | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                  | TSC |        |       |       |      |      |       |  |  |       |       |
| 2.4   | Đất quốc phòng                               | CQP | 2,97   |       |       |      |      | 2,97  |  |  |       |       |
| 2.5   | Đất an ninh                                  | CAN |        |       |       |      |      |       |  |  |       |       |
| 2.6   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp            | DSN |        |       |       |      |      |       |  |  |       |       |
| 2.7   | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp     | CSK |        |       |       |      |      |       |  |  |       |       |
| 2.8   | Đất sử dụng vào mục đích công cộng           | CCC | 2,00   |       | 0,50  |      | 0,50 |       |  |  | 0,50  | 0,50  |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông                    | DGT |        |       |       |      |      |       |  |  |       |       |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi                      | DTL | 2,00   |       | 0,50  |      | 0,50 |       |  |  | 0,50  | 0,50  |

#### PHỤ LỤC IV

##### KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**Đơn vị tính: ha.**

[illegible]

[illegible]